

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 330/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08-9-2020
V/v Ly hôn giữa bà L và ông Đ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Triển

Bà Trần Thị Quế Minh

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 157/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà H T L (T), sinh năm 1971 (có mặt)
Nơi cư trú: Số nhà 365, Tổ 16, ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông P M Đ (B), sinh năm 1970 (có mặt)
Nơi cư trú: Số nhà 365, Tổ 16, ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai ngày 30-6-2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H T L trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông P M Đ kết hôn vào năm 1992, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng 1 năm ở xã M H H, thành phố L X, tỉnh An Giang; sau đó vợ chồng ra sống riêng ở ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông Đ thường hay nhậu, vô cớ đánh đập bà. Từ tháng 6/2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình

cảm với ông Đ, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông P M Đ.

+Về con chung: Có 02 con chung tên P T T D, sinh ngày 03-02-1993 và P V T, sinh ngày 30-9-2001. Hiện đã trưởng thành.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11-8-2020 và tại phiên tòa, bị đơn ông P M Đ trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống, thời gian sống ly thân.

+Về hôn nhân: Ông và bà H T L kết hôn vào năm 1992, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới. Cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng 1 năm ở xã M H H, thành phố L X, tỉnh An Giang; sau đó vợ chồng ra sống riêng ở ấp V T, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, thỉnh thoảng xảy ra cãi vã, đôi khi ông có rượu, có đánh bà L một vài bạt tay. Từ tháng 6/2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà L xin ly hôn ông, ông nhận thấy còn thương vợ, thương con, tuy nhiên ông đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 02 con chung tên P T T D, sinh ngày 03-02-1993 và P V T, sinh ngày 30-9-2001. Hiện đã trưởng thành.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về hôn nhân:* Bà H T L và ông P M Đ kết hôn vào năm 1992, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới. Cho đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó hôn nhân của bà L và ông Đ vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của bà L và ông Đ không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nghị nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H T L và ông P M Đ là phù hợp.

[2] *Về con chung:* Bà H T L và ông P M Đ có 02 con chung đã trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà H T L và ông P M Đ thống nhất trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội

khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà H T L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007024 ngày 10-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà H T L, bị đơn ông P M Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08-9-2020).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H T L và ông P M Đ.

[2] *Về con chung*: Có 02 con chung tên P T T D, sinh ngày 03-02-1993 và P V T, sinh ngày 30-9-2001. Hiện đã trưởng thành.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà H T L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007024 ngày 10-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà H T L, bị đơn ông P M Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08-9-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà